

Cuộc đời và thi ca của Ni trưởng Huỳnh Liên

Thích Phước Đạt

Ngày nhận bài: 30/6/2023; Ngày sửa bài: 18/7/2023; Ngày duyệt đăng: 28/7/2023

Tóm tắt

Ni trưởng Huỳnh Liên là người được sinh ra trong thời thực dân Pháp độ hộ, trưởng thành trong cuộc đấu tranh chống Mỹ ở miền Nam. Cả cuộc đời tu đạo và hành đạo, ni trưởng Huỳnh Liên đã làm rạng danh Ni đoàn Khất sĩ. Rất nhiều đề chuông xuất gia và tại gia đã, đang nối tiếp theo Người. Ni trưởng Huỳnh Liên còn là nhà thơ, những bài thơ được tập hợp và in trong thi phẩm *Đóa sen thiêng* được nhiều người yêu mến. Bài viết này tập trung giới thiệu cuộc đời và đặc điểm thi ca của Ni trưởng Huỳnh Liên.

Từ khóa: Ni trưởng Huỳnh Liên, *Đóa sen thiêng*, Ni đoàn khất sĩ, Phật giáo

The life and poetry of the venerable Nun Huynh Lien

Thich Phuoc Dat

Received: 30/6/2023; Revised: 18/7/2023; Accepted: 28/7/2023

Abstract

The venerable Nun Huynh Lien was born during wartime, when Vietnam was under control by the French Colonial Empire and grew up in the struggle against the American Empire to gain independence in the Southern region of Vietnam. Her whole life of cultivating and practicing the religion honored the Bhikkhuni Sangha with several monks and Lay Buddhists who followed her. Nun Huynh Lien is also a poet, whose poems are collected and printed in *Doa sen thieng* poem, which adored by many people. This paper aims to introduce the life and poetic characteristics of Bhikkhuni Huynh Lien.

Keywords: *Doa sen thieng, Bhikkhuni Sangha, Buddhism, the venerable Nun Huynh Lien*

1. Mở đầu

Lịch sử của dân tộc Việt Nam là lịch sử gắn liền tiến trình dựng nước và giữ nước. Trong cuộc hành trình này, mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ đều xuất hiện những con người góp phần tô điểm cho lịch sử hào hùng của dân tộc. Xưa nay không hiếm những bậc chân tu đạo hạnh tình nguyện hy sinh vì dân tộc, đất nước. Ni trưởng Huỳnh Liên thuộc ni đoàn Khất sĩ là một người như vậy. Bà còn là một nhà thơ, tác phẩm của bà minh chứng cho tấm lòng từ bi và những nỗ lực, dấn thân vì Phật pháp, vì hòa bình dân tộc. Bài viết này chỉ tập trung đôi nét đặc trưng

về “Cuộc đời và thi ca của Ni trưởng Huỳnh Liên” đã được kết tinh thành những vàng thơ lung linh, sống động đầy tính hiện thực qua thi phẩm “*Đóa sen thiêng*”.

2. Cuộc đời Ni trưởng Huỳnh Liên

2.1. Từ nữ lưu Phật tử đến con người giác ngộ Phật pháp, lãnh đạo Ni đoàn Khất sĩ

Sinh ra và lớn lên trong bối cảnh đất nước bị thực dân Pháp xâm lược, xã hội đầy rẫy sự bất công đầu thế kỷ XX, nên Ni trưởng Huỳnh Liên cảm nhận được sâu sắc nỗi khổ của con người và tình thế rối ren của lịch sử. Nhờ được giáo dưỡng trong một gia đình có truyền thống theo đạo Phật lâu

đời, lớn lên tiếp thu những tư tưởng mới của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam được khởi xướng đầu tiên từ vùng đất Nam kỳ nên bà sớm có ý thức yêu nước, tinh thần từ bi. Vào thời này, phong trào Đông Du, phong trào Duy Tân cũng diễn ra, cùng tác động vào tâm thức Ni trưởng trong việc chuyển hoá tư duy, trực ngộ cuộc đời là khổ và cần có con đường đi đến sự thoát khổ. Nói theo tinh thần *Lục độ tập kinh*, mỗi người Phật tử chánh đạo phải là “*hiện thân của Bồ tát cứu độ chúng sinh và giải thoát nhân dân*” mà thiền sư Khương Tăng Hội từng thuyết giảng vào thế kỷ III sau Công nguyên khi xứ Giao Châu nước ta còn trong sự đô hộ phong kiến phương Bắc Trung Quốc. Chính vì vậy, chí nguyện dân thân phụng sự xã hội, hạnh nguyện “*Tứ hải vi gia, cứu châu lập nghiệp*” của Ni trưởng càng ngày càng chín muồi. Sự chuyển hoá nội tâm của Ni trưởng sau cùng cũng hoá thành hành động, từ bỏ đời sống thế tục phù du, xuất gia tu hành phụng đạo.

Và cơ duyên gặp bậc minh sư đã đến! Ni trưởng được diện kiến với Tôn sư Minh Đăng Quang (Người khai sáng ra Hệ phái Khất sĩ), và đã tự nguyện xin xuất gia học khi 24 tuổi. Buổi truyền giới đầu tiên vào ngày 1 tháng 4 năm 1947 tại chùa Linh Bửu, làng Phú Mỹ, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, được Tổ sư ban pháp hiệu cho bốn nữ khất sĩ đầu tiên với pháp danh mang bốn ý nghĩa sắc màu: Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên và Bửu Liên. Từ đây, Ni đoàn hệ phái Khất sĩ được thành lập, Ni sư Huỳnh Liên được Tổ sư giao trọng trách lãnh đạo Ni đoàn để truyền đăng tục diệm. Đúng như lời thọ ký và phó thác của Tổ sư ngay từ buổi đầu tiên diện kiến đánh lễ Tổ “*Người căn xưa duyên trước, vốn sâu dày*”.

Có thể xem đây là bước ngoặt của cuộc đời Ni trưởng, mà ân đức lớn nhất là do từ

một bậc minh sư nhìn nhận và khai thị cho một người đệ tử có căn nguyên với Phật pháp, để trở thành bậc kỳ đặc của giới lãnh đạo Ni chúng Khất sĩ. Ni sư Huỳnh Liên sau đó trở thành Ni trưởng và gắn liền với quá trình hình thành và phát triển Ni giới Khất sĩ trực thuộc hệ thống Tăng già Hệ phái Khất sĩ. Đây cũng sự tiếp nối truyền thống truyền thừa trong Phật giáo mà mỗi thời, có mỗi nhân duyên, một sự kỳ diệu của bậc xuất chúng trong mỗi tông môn hệ phái để hoàng dương Chánh pháp. Cũng như xưa kia, Pháp Loa từng được Sơ Tổ Trúc Lâm bảo “*Người trai trẻ này có đạo nhãn, sau này chắc sẽ trở thành Pháp khi*” (Thích Phước Sơn dịch, 1995: 21) khi mới gặp lần đầu nhân Sơ Tổ du hoá đến phủ Nam sách. Sơ Tổ đã thu nhận, về sau Pháp Loa trở thành đệ nhị Tổ Trúc Lâm, lãnh đạo Giáo hội Trúc Lâm đời Trần.

Thế nên ta chẳng ngạc nhiên gì, khi Ni trưởng từng bộc bạch

*Con giác ngộ bước ra quỳ đánh lễ,
“Bạch đức Thầy, con quyết chí xuất gia”.
Nói nguyện Thầy, con dạo bước Ta Bà,
Giòng xe Pháp, đưa người qua Lạc quốc.
Thầy cảm động, ngẩng nhìn ban huệ phước,
“Người căn xưa, duyên trước vốn sâu dày”.
Nói nguyện lành chuyển kiếp độ trần say,
Soi đuốc tuệ sáng tương lai nữ giới. [1]*

Đây chính là thông điệp và mục đích hành đạo của Ni trưởng suốt cả cuộc đời, tất cả đã tạo nên diện mạo chân dung và đặc trưng con người Ni trưởng. Nhất là kể từ khi Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng, không còn có sự chỉ đạo trực tiếp của Tôn sư, Ni trưởng tự mình nỗ lực dẫn dắt đồ chúng, phát triển tổ chức Ni đoàn Khất sĩ ngày càng lớn mạnh và quan trọng hơn là thế nhập đời sống thực tiễn của quần chúng vì hạnh phúc số đông, đúng hạnh nguyện Tổ sư từng phú chúc cho mình.

*Lâng lâng tâm cảnh,
Khăng khăng chí nguyện
Bát là ruột, Y là da
Ban thiết chu du cùng thế giới
Trời làm màn, đất làm chiếu
Tinh thần thông cảm khắp trần gian*

Từ hội chúng Ni ban đầu mà Tổ khả chúng, trong vòng 41 năm, Ni trưởng đã thuyết pháp độ sinh, đi từ miền Tây rồi dịch chuyển về miền Trung, đi từ thành thị đến nông thôn, trên 100 ngôi Tịnh xá hình thành, với hàng nghìn ni chúng, hàng chục vạn tín đồ trung kiên nối gót Thích Ca hằng theo Chánh pháp. Quan trọng hơn Ni trưởng đã tạo dựng và trùng tu nhiều lần Tịnh xá Ngọc Phương và trú xứ này trở thành trung tâm điều hành của Ni giới Khất sĩ.

Dấu ấn lớn nhất của Ni trưởng trong sự nghiệp hoằng pháp là *Việt hoá kinh điển* để giáo hoá đồ chúng dưới tác động của phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ XX về sau. Vấn đề này, có thể nói là một trong bốn chương trình trọng điểm của Phật giáo Việt Nam kể từ khi các Hội Phật giáo ba miền khởi xướng.

Ni trưởng dù giác ngộ đạo Phật sớm, nhưng cũng là người tiếp nhận dung hợp văn hoá Nho Phật Lão. Bên cạnh đó, ni trưởng còn chịu ảnh hưởng tư tưởng canh tân, đổi mới đất nước từ người cậu ruột là Lê Quý Đăm từng theo học trường Cao đẳng Hà Nội, tiếp xúc văn minh văn hoá phương Tây sớm. Ông cũng từng tham gia Cách mạng, là đảng viên Cộng sản Đông Dương từ những năm 30 của thế kỷ trước. Mang tinh thần đó, Ni trưởng đã Việt hoá một số kinh văn mang tính phổ thông thường tụng hằng ngày trong các thiền môn bằng Hán ngữ sang Việt ngữ như *kinh Di Đà, Hồng Danh, Vu lan, Phổ môn, Di Giáo, Khoá hư, Cảnh sách* bằng thể văn vần với mục đích cho cả giới xuất gia và

tín đồ Phật tử dễ tụng, dễ nhớ, nhất là am hiểu nghĩa lý kinh để hành trì vào áp dụng vào đời sống thực tiễn. Đồng thời trước tác các thi phẩm, văn phẩm có nội dung chuyển tải giáo lý, triết lý nhà Phật, bày tỏ tình yêu quê hương xứ sở, tình người tấm lòng thiết tha với cuộc sống đời thường và nhiều suy tư sâu sắc.

Có thể nói Ni trưởng đã hiện thực hoá chính cuộc đời hành đạo của mình qua từng câu thơ, giọng văn của con người tu đạo và hành đạo mà phụng sự cho đời và làm cho đời thêm sáng tươi.

2.2. Từ con người phụng đạo hết lòng đến con người yêu nước nồng nàn

Lịch sử Việt Nam trải qua nhiều cuộc chiến tranh, nhưng từ buổi đầu Phật giáo du nhập vào nước ta bằng con đường hoà bình nên đã có sự gắn bó và hoà hợp với tinh thần dân tộc. Cốt tuỷ của Phật giáo Việt Nam là luôn thể nhập tinh thần sống đạo, đồng nghĩa sống theo tinh thần phụng sự yêu nước, được người dân theo đạo Phật diễn giải rất chân thật, rất triết lý: yêu nước là yêu đạo và yêu đạo chính là yêu nước. Vì thế, Phật giáo đã nghiêm nhiên trở thành một tôn giáo có tầm ảnh hưởng lớn đối với một dân tộc, một đạo Phật có nếp sống đạo không chỉ giáo dục tự thân đối với từng cá nhân, gia đình, xã hội mà còn có thể xem như là một học thuyết chính trị giúp dân tộc Việt chống lại bất cứ kẻ thù nào đến xâm lược nhằm bảo tồn bản sắc nền văn hóa quốc gia, bảo vệ chủ quyền độc lập trọn vẹn biên cương lãnh thổ.

Trong bối cảnh lịch sử đất nước bị thực dân Pháp đô hộ rồi đế quốc Mỹ xâm lược, từ một con người sớm thấu hiểu chân lý Phật đà, Ni trưởng hướng đến con người giác ngộ lý tưởng Cách mạng, kiên trì đấu tranh giành quyền độc lập, giành quyền tự do tín ngưỡng, quyền được sống, quyền

bình đẳng với mục đích vì hạnh phúc số đông. Cốt tủy của tinh thần phụng đạo đối với Ni trưởng là người đệ tử Phật chân chính của Phật giáo nước nhà thì bao giờ cũng đặt sự tồn vong, sự phát triển của mình trong sự tồn vong và phát triển chung của dân tộc. Tấm lòng ni sư chân thành:

Nguyện xin hiến trọn đời mình

Cho nguồn đạo pháp, cho tình quê hương

Chính tinh thần tu đạo phụng đạo hết lòng đã trở thành kim chỉ nam cho Ni trưởng lãnh Ni giới và tín đồ Phật tử Hệ phái Khất sĩ vượt qua lao tù, bẽ gãy xiềng xích, trải những năm tháng trường kỳ cho đến ngày đất nước thống nhất. Lời lẽ của bậc chân tu hiền ngang, bất khuất.

Ba mươi giải phóng thành đô,

Mà ngày hăm chín cửa chùa còn canh [2]

Kẻ thù lúc nào cũng “canh” cửa chùa, canh chừng những con người phụng đạo yêu nước, nhưng lòng Ni trưởng bao giờ cũng “mở” để lãnh đạo môn đồ Ni giới Khất sĩ và tín đồ chung lòng xuống đường biểu tình “thành đội quân đầu tròn” hoạt động song hành cùng với đội quân tóc dài để phản đối chiến tranh, mong cầu hoà bình.

Trong những năm tháng thập kỷ 70, Ni trưởng đã lãnh đạo Ni giới Khất sĩ đấu tranh đòi chính quyền Miền Nam thả tù chính trị, hợp báo với các đề tài chính luận, thời sự nóng bỏng “*Nhân dân đòi cơm áo, Phật giáo đòi hoà bình, Nông dân đòi quyền sống*”. Tịnh xá Ngọc Phương trở thành tâm điểm của chính quyền miền Nam, lúc nào cũng có sự dòm ngó, vây ráp, bắt bớ các Ni giới lãnh đạo các phong trào đấu tranh. Thế nhưng càng hiểm nguy, càng đứng trước sự sống còn thì Ni trưởng càng linh hoạt vận dụng tinh thần yêu nước phụng đạo một cách thiện xảo, tùy duyên bất biến và bất biến tùy duyên để hoá giải mọi vấn đề hoá giải mọi vấn đề, tất cả cũng

vì hạnh phúc số đông, vì lợi ích vì quyền được sống vì sự an lạc của mỗi người như đức Phật từng dạy. Sự hiến dâng của Ni trưởng Huỳnh Liên cho đất nước, cũng chính là cho đạo pháp. Bởi lẽ ai cũng hiểu rằng khi đất nước hoà bình thì đạo pháp mới có điều kiện hưng thịnh. Âm vang chiến thắng đó vẫn còn vang vọng trong tâm thức con người Việt Nam “*Nước Việt Nam từ trong máu lửa. Rũ bùn đứng dậy sáng lòa*” (Nguyễn Đình Thi, 1956).

Đất nước thống nhất tinh thần yêu nước lại được Ni trưởng chuyển hoá thành tinh thần yêu đạo một cách khéo lý, khéo cơ chưa bao dừng nghỉ. Khởi nguồn tuệ giác là cho Ni giới Khất sĩ được học được tu là mục tiêu tối hậu của những con người hướng đến giải thoát khổ đau. Chủ trương của Ni trưởng là:

Tu có học mới rạng ngời Chánh pháp

Học có tu mới lợi Đạo, ích đời

Không phải ngẫu nhiên Ni trưởng đã ủng hộ cho việc đào tạo tăng tài Trường Cao cấp Phật học tại thành phố Hồ Chí Minh, xúc tiến Ni sinh đi phổ cập kiến thức văn hoá, đi học cử nhân các ngành nhân văn, du học ở nước ngoài, tất cả là vì lý tưởng cao thượng của người xuất gia học, lấy trí tuệ làm sự nghiệp. Đây cũng là nguồn nhân lực tiếp nối Thích Ca chánh pháp mà Ni trưởng khát vọng. Bản thân Ni trưởng tự mình khai mở tuệ giác và tuệ giác đó được Ni trưởng chuyển hoá thành chất liệu từ bi cứu tế đồng bộ thiên tai lũ lụt, nuôi trẻ mồ côi, chăm lo bệnh viện Quân y 175, tặng quà cho các bệnh nhân bất hạnh, vận động tài chính mua máu tiếp cho các bệnh nhân trung tâm ung bướu. Ngay cả khi sắp viên tịch, Ni trưởng vẫn dành tình thương bao la cho tất cả. Đảng và Nhà nước đã trao tặng nhiều huân chương cao quý và bằng khen cho Người để vinh danh con người yêu nước phụng đạo.

3. Thi phẩm *Đóa sen thiêng* của thi nhân Ni trưởng Huỳnh Liên

3.1. Giới thiệu về thi phẩm

Bước vào thế giới thi ca của thi phẩm *Đóa sen thiêng* là bước vào cuộc hành trình khám phá những nét đẹp trong thiên nhiên hữu tình, trong tâm hồn con người đồng điệu và nhận thức, tư tưởng và xúc cảm. Bằng qua những thăng trầm của từng thời kỳ lịch sử và bằng sự trải nghiệm hiện thực chân thành, sâu sắc, Ni trưởng Huỳnh Liên đã giới thiệu trong *Đóa sen thiêng* những bài thơ như được chắt lọc từ ký ức, từ nhân cách và con đường đạo hạnh của nhà thơ. Thi phẩm là sự minh chứng cho cái “Đẹp” tinh khiết của hoa sen, cho ánh sáng chân lý, cho sự trải nghiệm tâm linh, khơi nguồn từ tuệ giác trong tiến trình nhận chân sự thật khổ đau và con đường dẫn đến sự chấm dứt khổ đau.

Toàn bộ thi phẩm được Ban Biên tập biên soạn với cấu trúc thi phẩm bao gồm phần thơ lục bát (43 bài), phần thể song thất lục bát gồm 50 bài, phần Song thất biến thể (39 bài), thể thất ngôn bát cú (208 bài), thể thất ngôn tứ tuyệt (70 bài), thể phú (5 bài), thể văn tế (16 bài), thi điệu (18 bài), thể tứ tự (8 bài), thể ngũ ngôn (28 bài) (Thích nữ Huỳnh Liên, 2012).

Tập thơ *Đóa sen thiêng* không chỉ đa dạng về thể loại, mà còn rất phong phú, đa dạng về đề tài sáng tác và nội dung phản ánh. Chính nguồn cảm hứng sáng tạo vô tận từ một tâm hồn từ bi nhà Phật và tư duy duyên sinh vô ngã làm cho thi phẩm của Ni trưởng muôn màu, muôn vẻ và đem đến nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau cho người đọc...

3.2. Các cảm hứng chính trong thi phẩm *Đóa sen thiêng*

Khi bàn về cảm hứng sáng tạo, Võ Gia Trị cho rằng “*Suy đến cùng cảm hứng là một dạng năng lượng của trí tuệ con người, cái sức mạnh được tập trung cao độ đó giúp*

họ vượt qua được những khó khăn trong quá trình sáng tạo nghệ thuật, giải phóng họ khỏi những ràng buộc, đem lại cho người nghệ sĩ cái cảm giác tự do tuyệt vời nhất trong sáng tạo nghệ thuật.” (Võ Gia Trị, 2001: 131). Và nếu cảm hứng sáng tạo là bản chất của người nghệ sĩ trước cái “Đẹp”, thì cảm hứng chứng ngộ tâm linh là thuộc tính tất yếu của những con người siêu phàm, ngập tràn niềm tin trong cuộc hành trình tìm cầu, chứng đạt chân lý.

Đọc thi phẩm *Đóa sen thiêng* của Ni trưởng Huỳnh Liên có thể nêu lên đây những cảm hứng sau: *Cảm hứng giải thoát khổ đau, cảm hứng cõi thiên nhiên Phật nhiệm màu, cảm hứng nhân văn - thế sự và cảm hứng quê hương đất nước* thật phong phú, đầy sáng tạo của các giá trị thẩm mỹ, được bắt nguồn từ sự trực cảm tâm linh của những tâm hồn nghệ sĩ - tu đạo và hành đạo.

3.2.1. *Cảm hứng giải thoát khổ đau*

Bất cứ ai cất bước chân du hành nói gót đức Như Lai cũng cần nhận chân sự thật khổ đau và nỗ lực lên đường vượt thoát khổ đau. Đó là hành trình tự thân tu tập, mà Ni trưởng tự hát ca với lòng mình:

... *Sung sướng vượt lên,
Vẽ vang khi hành động.
Rực rỡ của thành công,
Sự sống trong đời sống.
Hôm nay một giấc mơ,
Ngày mai là ảo vọng.
Nếu hôm nay sống vui,
Thấy hôm qua đẹp mộng.
Thấy ngày mai xinh tươi,
Vây hôm nay vui sống!* [3]

Ý thơ xuất phát từ bài kinh Nhất dạ hiền giả, nhưng tác giả đã chuyển hoá nội tâm thành thơ đi vào lòng người để cảm nhận giá trị thực tại, bây giờ tại đây. Con người cần sống và hành động để làm đẹp mình và làm đẹp cho đời. Thế nên, mạch thơ

theo đó mà tuôn chảy từ trong cảm hứng giải thoát nội tâm, Ni trưởng tiếp tục ngân nga sự giác tỉnh:

Câu vàng kính cẩn bạch trình qua,

Thọ giới quy y cửa Phật đà.

Thiết lập trai đàn gương bố thí,

Bảo tồn giáo pháp đàn na.

Phát tâm chánh tín trừ vọng,

Khai nẻo quang minh bể nẻo tà.

Vội vợi đèn lồng phô ánh sáng,

Soi đường giác ngộ vạn trùng xa. [4]

Rõ ràng từ trong cuộc sống trần tục, nhờ ánh sáng Phật đà mà con người giác ngộ mà thi hoá thể nội tâm. Điều này là có cơ sở, bởi vì các nhà mỹ học chỉ ra rằng chính các trước tác kinh điển là “ngọn nguồn vô tận để khơi gợi cảm hứng sáng tác”. Mặt khác, “ngoài giá trị gợi ý khuynh hướng sáng tác, các trước tác kinh điển còn để lại cho văn học đời sau một số hình tượng nghệ thuật trở thành nguồn thi liệu giúp cho nhà thơ, nhà văn sáng tác” (Nguyễn Công Lý, 2002: 166).

Từ điểm nhìn nói trên, cảm hứng giải thoát khi đi vào thi ca của Ni trưởng đã trở nên tự nhiên mà không cần dụng tâm. Nó như bức tranh hiện thực cuộc sống có nhiều đường nét chấm phá, với nhiều gam màu lung linh huyền diệu. Do đó, hành trình trở về bản thể giải thoát được giải trình bằng một ngôn ngữ, giọng điệu, cách biểu đạt, thi liệu mang tính hiện thực với bút pháp nghệ thuật cao để hấp dẫn người đọc. Hơn nữa, bản thân Ni trưởng là người tu hành không khép kín trong cửa Thiền u tịch mà thể nhập cuộc sống bụi trần mà làm đẹp cho đời bằng mời gọi mọi người phải thức tỉnh, hướng tâm giải thoát:

Nguyện độ nhân sanh hết khổ nàn,

Mình vương ách khổ nạn miên man.

Thương đời chia sẻ nhiều cay đắng,

Đòn nghiệp cho mau đến Niết bàn. [5]

Trên bình diện tổng thể, các bài thơ của Ni trưởng tóm thâu ý Phật pháp được khơi nguồn từ trong suối nguồn kinh điển, bài nào cũng hay và khá giàu ý tứ mang tính biểu đạt nghệ thuật truyền tải như *Thân, Khẩu, Nhãn, Giới, Huệ, Giới sát, Đứng giữa cồn đất trên mặt biển, Đi thuyền, Sen gương, ... Đứng giữa cồn đất trên mặt biển* là bài thơ trữ tình điển đạt phong vị giải thoát của cửa thiền:

Biển trần sóng bủa liên miên

Mình tìmặng chỗ, đứng yên thanh nhàn

Phải chi tất cả thế gian

Đồng lên giác ngộ, Niết bàn thanh thoi. [6]

Khi đi vào chi tiết cụ thể của từng tác phẩm thơ văn của Ni trưởng, hành trình tìm về bản thể giải thoát càng được thi hoá mang tính nghệ thuật cao qua các hình ảnh sống động, lung linh huyền ảo và thật gần gũi. Từ hình ảnh ánh trăng rọi chiếu mặt đất, soi chiếu dòng sông, con thuyền lướt sóng, cho đến hạt châu ma ni lấp lánh hay gương soi huyền diệu, ... Tất cả như tạo nên dòng mạch cảm hứng mới rọi chiếu giải thoát, khiến người đọc dễ nắm bắt và cảm thụ một cách sâu lắng:

Sương chiều xuống cỏ nhung xanh ngậm ngọc,

Trăng vàng lên lấp ló ngọn tre cao.

Ngọc kim cương phản chiếu ánh vàng sao,

Ồi! Mặt đất trải đầy châu báu lạ. [7]

Ai từng đọc kinh nhà Phật thì sẽ thấy hình ảnh ánh trăng bừng sáng như rọi chiếu khắp mọi không gian bao la của vũ trụ, con người cảm nhận vẻ đẹp của trăng mà hằng sống với bản tính thanh tịnh huyền diệu của mình “*Thế nhân tính tịnh, do như thanh thiên, Tuệ như nhật, Trí như nguyệt, Trí tuệ thường minh*” (*Tính của thế nhân thanh tịnh, như trời quang tịnh, Tuệ như mặt trời, Trí như mặt trăng, Trí tuệ thường minh*). Trăng trở thành hình ảnh biểu trưng cho trí tuệ Bát nhã thường nhiên của chân tâm

người đạt đạo “*Trí giả do như nguyệt chiếu thiên.*” (*Người trí tự tại, tự do như ánh trăng trời cao*) (Đào Phương Bình và cộng sự, 1977: 482). Trăng hồn nhiên, lặng lẽ bước vào thế giới thi ca. Trăng trở thành suối nguồn của cảm hứng triết lý bản thể giải thoát và cảm hứng ngợi ca bản thể giải thoát. Trăng gợi lên cái tự tính thường nhiên, tịch tĩnh sáng trong, rọi chiếu tất cả. Trăng trở thành hình tượng nghệ thuật sinh động, đầy gợi cảm.

Để rồi thuyền ai đó ung dung tự tại, rẽ trùng khơi đưa người về Bến bờ Bát nhã, tại đây chấm dứt khổ đau trần thế, an nhiên hát ca với đời:

*Thuyền ai nháy sóng dòng khơi,
Phải thuyền Bát nhã của người Tây phương
Dám xin đọi tờ liệu lường,
Việc trần thu xếp, đi bươn kịp thì.
Xin nhiều người ghét người phiền,
Vậy ta nên chớ xin ai,
Để cho an lạc, khoan thai một mình.* [8]

Hình ảnh con thuyền Bát nhã hay chiếc bè sang sông trong kinh điển Phật giáo thường được biểu đạt cho phương tiện chuyên chở người mê cập bến bờ giải thoát. Khi đi vào thơ văn, nó trở thành hình ảnh chiếc thuyền con, một khách hải hồ lướt sóng nước, chân trời mệnh mông, ... Rõ ràng, có những người trần tục gặp nhau giữa bến bờ sinh tử, nhưng tâm hồn họ luôn khai phóng của người đạt đạo. Đó là những con người lướt trên sóng gió để an trú tâm giữa cõi “*thanh phong minh nguyệt*” (*trăng thanh gió mát*), nghe được tiếng vi vu của gió trời, tiếng nhận vừa vụt thoáng qua.

Chính trong những giây phút thanh tịnh của chân tâm mà thiên gia và thi nhân hội ngộ khắc họa những vần thơ mô tả cuộc hành trình về bản thể giải thoát thật tuyệt đẹp và huyền diệu. Sự nhiệm mầu đó nằm ở

ngay cảnh giới thực tại bụi trần để hằng sống với tự tính uyên nguyên bao la của trời đất. Vì thế, cảm thức giải thoát của thi nhân cứ tiếp tục trào dâng với những hình ảnh an nhiên tự tại nhưng cũng đầy chất siêu phàm an nhiên giữa đời thường.

3.2.2. *Cảm hứng cõi thiên nhiên Phật nhiệm mầu*

Đối với thi nhân, thiên nhiên là đối tượng để người sáng tác bày tỏ, chia sẻ tâm trạng, gợi cảm nỗi niềm, thiên nhiên là hình chiếu của tâm trạng vì “*Người buồn cảnh vật có vui bao giờ*” (Nguyễn Du), thiên nhiên là bầu bạn tri kỷ tri âm với con người. Còn đối với các thiền sư, những nhà tu hành sống đạo thì thiên nhiên hữu tình chính là trú xứ con người thể nhập cái tâm của mình bản thể chân như vũ trụ, đất trời vạn vật.

Như vậy, thiên nhiên là nguồn cảm hứng vô tận cho các thi nhân - nhà tu hành cảm hứng sáng tác không chỉ để giải bày thế giới tâm thức tĩnh lặng mà nó còn phản ánh thế giới *thiên nhiên Phật nhiệm mầu* qua thế giới tự chứng tự nội, thực tại bây giờ và tại đây của người tu đạo. Nghĩa là từ trạng thái thăng chứng thuần tịnh tuyệt đối của *tâm* mà con người sinh hoạt với thân khẩu ý hành cùng nhau tương duyên, tương tác, tĩnh thức mà không hề đối nghịch, cũng như không hề hủy hoại bản sắc cá biệt của mỗi hiện hữu.

Nói theo ngôn ngữ của kinh *Hoa Nghiêm*, đó là trú xứ của những ai mong mỏi bước vào trong vinh dự của gia tộc Như Lai - một dòng sông với động mạch tâm linh bất diệt. Và nó không đơn giản chỉ là một thế giới u huyền như người ta lầm tưởng mà trú xứ ấy vốn hiển hiện trần gian, một trú xứ rất thực mà kinh bảo rằng “*Khi Phật nhập vào Tam muội (Samàdhi), bỗng phút chốc, cái túp lều Ngài đang ngự đột nhiên tan*

biển và trải rộng đến tận cùng bờ mé của vũ trụ; nói khác đi, Phật là vũ trụ, vũ trụ là Phật. Màu hắc ám của rừng Thệ Đa (Jetavana) nơi trần gian, vẻ trần tục của đồng cỏ khô thiết tòa sư tử mà đức Thế Tôn đang ngự thuyết pháp, một nhóm khát sĩ lam lũ đang nghe kinh, trong cái thực tại không bản ngã - tất cả đều hoàn toàn tan biến ở đây.” (Thích Tâm Thiện, 1996: 1).

Với thực tại duyên khởi tính mà Ni trường cảm nhận, phút chốc thi nhân đã chuyển hoá thành thế giới thiên nhiên chính là cõi Phật nhiệm màu, xuất phát từ trong thế giới hiện thực “bây giờ và tại đây” qua cái nhìn duyên khởi từ sự “thăng chứng tâm linh” mà không phải là sự “tùy thuộc phát sinh” trên lăng kính vật lý. Có thể nói, thiên nhiên Phật được các tác giả của Thiền phái Phật hóa từ hiện thực cuộc sống qua một tâm thức chứng ngộ. Biện chứng giải thoát có khả năng lý giải thiên nhiên hữu tình được chuyển hóa thành thế giới thiên nhiên Phật quốc an tịnh với một trực cảm tâm linh của người đạt ngộ:

*Nền trời cao rộng xanh xanh,
Mây hồng mây trắng bay quanh đỉnh đầu.
Gió lồng lộng thổi nồm nao,
Cành cây ngọn cỏ thi nhau reo cười.* [9]

Cũng như xưa kia vua Trần Thái Tông, từng cảm thức trên đỉnh non cao của chân trời giải thoát, nhìn đầu cũng thấy thiên nhiên Phật hữu tình từ mảnh đất quê hương, trời đất bao la của vũ trụ:

*Thanh sơn đê xứ kiến thiên khoáng,
Hồng ngẫu khai thời văn thủy hương.
(Non xanh nơi thấp trông trời rộng,
Sen đỏ mùa hoa nghe nước thơm.)*

(Nguyễn Huệ Chi và cộng sự, 1989: 63, 65)

Khi không gian thiên nhiên được chuyển hóa thì tâm thức con người mở rộng, tiếp cận cái vô hạn bao la của trời đất, cái tĩnh lặng của hư không, thời gian như thể

nhập vào giác tính thường nhiên, bởi con người đã giác ngộ và tâm thức vắng lặng, Với tâm thức khai mở của tuệ giác vô thượng, con người thể nhập vũ trụ bao la, thiên nhiên hữu tình trong cõi sắc không mà không có một sự giới hạn nào cả. Nó chiếm lĩnh tất cả các chiều của không gian trong sự hòa điệu không thể tách biệt từ một điểm nhìn như trong bài *Tịnh xá Ngọc quang*.

*Hồ rộng vượn mình ngắm núi cao,
Lá xanh sen đỏ điểm tô màu.
Ban ngày thấp thoáng chòm mây bạc,
Đêm tối lung linh bóng nguyệt chào.* [10]

Con người, thiên nhiên, thời gian dường như là một thực thể duy nhất, cứ thế mà vận hành trong dòng sống tương tục: *Trăng đêm rằm gương tròn trĩnh dáng duyên,
Trăng lữ thứ vì chúng tôi soi bước.
Trăng niềm nở đón đưa và tiếp rước,
Tôi vẫn còn bạn quý của trăng xưa.
Trăng ôi! Trăng chung thủy tự bao giờ,
Trăng chẳng nệ thời gian tròn với khuyết.* [11]

Ni trường - thi nhân đã chuyển hoá thế giới thiên nhiên hữu tình từ trong thực tại nhiệm màu qua những vầng thơ điệu nhạc điệu vang lên từ cõi vô tâm khi cất bước chân đến chùa Bửu Phong:

*Bước lên đến núi Bửu Long,
Nhìn xem cảnh vật, tấm lòng ngán ngơ.
Chạnh tình nhớ lại năm xưa,
Cuộc đi hành đạo bây giờ đến đây.*

...
*Trang nghiêm cổ tự Bửu Phong,
Đồng Nai sóng uốn khúc cong vượn mình.* [12]

Chính những ngôi chùa thân thương, thắng cảnh Phật quốc như thế là suối nguồn cảm hứng cho thi nhân khắc họa hình ảnh cõi Phật thiên nhiên. Rõ ràng, có sự chuyển đổi cách nhìn về thế giới tự nhiên để con người có thể tiếp cận cõi Phật ngay giữa đời thường mà xưa kia Sơ Tổ Trúc Lâm phác họa trong bài *Đắc thú lâm tuyền đạo ca*:

*Cảnh tịch an cư tự tại tâm,
 Lương phong xuy đệ nhập tùng âm.
 Thiền sàng thụ hạ nhất kinh quyển,
 Lương tự thanh nhàn thắng vạn câm.
 (Sống yên giữa cảnh lặng lòng không,
 Gió mát hiu hiu lọt bóng thông.
 Dưới góc, giường Thiền, kinh một quyển,
 Thanh nhàn hai chữ, đáng muôn đồng.)*
 (Nguyễn Huệ Chi và cộng sự, 1989: 535)

Vẫn là thi liệu mùa thu, ánh trăng, gió mát, mây núi, sông hồ dùng để mô tả thiên nhiên hữu tình trong thi ca Phật giáo Thiền tông nhằm biểu đạt thế giới thực tại tự chứng tự nội của người đạt đạo. Tất cả các yếu tố thi liệu đó tạo nên cõi thiên nhiên Phật sống động được chuyển hóa qua cái nhìn tuệ giác mang đậm sắc màu, âm thanh giao hưởng đa chiều nhưng thật tĩnh lặng. Nơi đó chính là cõi Phật mà ai cũng một lòng hướng đến. Đó cũng là cõi Xuân - cõi Phật của Ni trưởng Huỳnh Liên trong vần thơ:

*Áo vàng duyên kết đôi xanh,
 Chim lành ríu rít, bạn lành hôm mai.*

...

Núi sừng sững dựng nêu Chánh giác,

...

Chập chờn cánh trắng, nhấp nhô cánh vàng. [13]

3.2.3. Cảm hứng nhân văn thế sự

Cảm hứng nhân văn thế sự trong thi phẩm *Đóa sen thiêng* của Ni trưởng được bắt đầu từ điểm nhìn triết lý nhân sinh Phật giáo khi ta cảm nhận về sự thật của con người - cuộc đời là khổ và chính mình cần vượt thoát khổ đau bằng sự trải nghiệm tâm linh. Mục đích cuối cùng là giải quyết mọi mâu thuẫn nội tại, hướng đến một thái độ sống đẹp, sẻ chia những nỗi đau thương và đồng cảm những con người bất hạnh, trên hết là chuyển hoá họ có cuộc sống tốt đẹp hơn trong cuộc đời đầy biến động của lịch sử:

Ta phải lấy tình thương làm cứu cánh,

*Té độ là phương tiện để trau tâm .
 Đối tượng đau khổ là thế nhân,
 Ta phải sống trong tinh thần lý tưởng.* [14]

Chỉ có trái tim biết yêu thương và hiểu biết mới rải tâm từ đến khắp muôn phương. Trong chùm thơ *Cảm hoài* âm vang cứu độ của Ni trưởng đi vào tận nỗi lòng mọi người, mỗi câu thơ là mỗi câu Ni trưởng trải lòng của mình với thế thái nhân tình và bộc lộ đức hạnh cao vời của người giàu tình cảm ưu đời mãn thế:

*Mười hai năm chẵn cách song thân,
 Cha mẹ tâm con biết mấy lần.*

*Phú Mỹ trở về trông mới mắt,
 Cần thơ dọ hỏi bước chôn chân.*

Bền bồng phận trẻ mù chim cá,

...

Cảnh đày tình này thêm áo nã,

Mười hai năm chẵn cách song thân. [15]

Trong đôi mắt nhân từ Ni trưởng nhìn thấy những nỗi lòng mất mát của những thân phận cuộc đời, kẻ mất cha, người mất mẹ, kẻ tù đày, mạng sống treo lơ lửng ốm đau tật bệnh chồng chất. Có những con người chết chìm ngay từ được sinh ra, nhưng bao giờ cũng khát vọng vươn lên.

Con thấy chúng phạt đòn,

Bò theo con khóc murót.

Nú áo quỳ ngẩng đầu,

Ba lần bị đứt ruột!

Thầy kỳ vọng nơi con,

Sau học thành bác sĩ.

Phục vụ khắp thế nhân,

Đền công ơn tín thí.

Dè đâu con vẫn số,

Tuổi vừa đúng thôi nôi.

Đã theo người thiên cổ ... [16]

Ni trưởng như người mẹ hiền của những con người khổ trong kiếp nạn, thương người, thương nhân thế trầm luân trong bể khổ. Đọc bài *Lỗi bước* sẽ thấy nỗi lòng mẹ thương con biết chừng nào:

Ruột mẹ đoạn lìa con có biết,

...

Tiên phàm hai ngã rày ngăn cách,

Hoạ thấy nhau chẳng ở kiếp nào.

Đông độ con về quên cảnh mẹ,

Tây phương mẹ ở nhớ tình con.

Ven trời thăm thăm lòng xa xót,

Góc núi đăm đăm mắt dõi mòn! [17]

Chính con mắt dõi mòn theo trần thế mà Ni trưởng suốt đời phụng đạo không biết mỗi một, trong chiến tranh cũng như trong hoà bình Ni trưởng đã cu mang và lo lắng giúp đỡ làm từ thiện, nuôi trẻ mồ côi, chăm sóc bệnh nhân, trao học bổng để cho những cuộc đời thêm sáng tươi.

3.2.4. Cảm hứng yêu quê hương đất nước

Quê hương đất nước Việt Nam là trú xứ của dân tộc Việt Nam thân yêu. Nơi đây đã sản sinh ra những con người bất tử trong cuộc đấu tranh giành quyền độc lập tự chủ trong hành trình dựng nước và giữ nước. Khát vọng hoà bình, đất nước thanh bình chung sống với nhau trong tình yêu quê hương xứ sở, yêu con người từng được sinh ra và lớn lên trưởng thành đã tạo nên suối nguồn thi ca của Ni trưởng Huỳnh Liên.

Đọc thi phẩm của Ni trưởng có cả chùm thơ cảm tác diễn trình lịch sử của cha ông đã không tiếc xương máu và cả mồ hôi to đấp cho đất nước và con người Việt Nam ngày thêm một sáng lạn. Một tâm hồn thi nhân khoác trên mình chiếc áo cà sa tự hào mình là công dân Việt Nam giàu lòng yêu nước:

Dầu tu sĩ cũng công dân đất nước,

Vì tình thương vì đạo đức đấu tranh.

Cho tự do trong độc lập hoà bình,

Cho hạnh phúc trong phồn vinh vĩnh cửu. [18]

Đó là lý tưởng là mục tiêu sống với đời, đất nước thanh bình thì đạo pháp mới phát triển, hưng long. Cho nên Ni trưởng đã kiên cường đấu tranh và hướng dẫn Ni giới và

đồng bào dòng máu Việt đứng lên tranh đấu, dù thị nát xương tan, máu đổ hòa vào mảnh đất thân yêu của đất nước 4000 năm lịch sử hào hùng:

Chiến sĩ trận vong,

Đồng bào tử nạn.

Những người lạc đạn,

Những kẻ trúng bom.

Chết chẳng rương hòm,

Chết không hương khói.

Chết sông chết suối,

Chết bụi chết bờ.

Hồn phách dật dờ... [19]

Chính cái khí chất hào hùng đó mà Ni trưởng cất lên khúc khải hoàn ca về tinh thần bất khuất kiên cường của dòng máu con Rồng cháu tiên, từ khởi nguyên đầu tranh giành độc lập từ phong kiến phương Bắc, Hai bà Trưng đã phất cờ khởi nghĩa, giành quyền thắng lợi, quân thù phải khiếp sợ má hồng đào nữ lưu oanh liệt. Thời đại hôm nay, nối gót lừng danh Hai Bà Trưng, Ni trưởng khí khái:

Giặc đến nhà đàn bà phải đánh,

Gương hai Bà lấp lánh sao giăng.

Người nay phải chống xâm lăng,

Phải giành độc lập cho bằng người xưa. [20]

Lời hiệu triệu vang lên, tất cả thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, để khát vọng được chung sống hoà bình, xây dựng quê hương xứ sở:

Dầu trăm năm ách thống trị ngoại bang,

Vẫn tranh đấu trái can trường kiên nhẫn. [21]

Để rồi thế giới thanh bình, đất nước chan hoà trong ánh hào quang, ghi dấu ấn người con đất Việt hào hùng trong chiến tranh, chung sức kiến thiết quốc gia, đạo pháp trường tồn

Dòng mê kip hoá dòng thanh,

Thuyền khơi quyết đõ, bến lành Tây Phương. [22]

4. Kết luận

Cuộc đời và thi ca của Ni trưởng

Huỳnh Liên là bài ca bất diệt trong lòng tăng ni Phật tử nói riêng và người dân yêu nước yêu đạo Việt Nam nói chung. Đức hạnh và sự nghiệp của Ni trưởng Huỳnh Liên không chỉ đi vào đời sống hiện thực trong diễn trình lịch sử đấu tranh của dân tộc, mà còn hóa thành thi ca để cho mọi ngân nga trong khúc khai hoàn ca mừng ngày hòa bình và thấp sáng mãi mãi ngọn đuốc thiêng yêu nước, ca ngợi hòa bình, tự hào dân tộc.

Đạo đức công bố

Tác giả đảm bảo các chuẩn mực chung về đạo đức nghiên cứu và công bố khoa học.

Chú thích

- [1] Thích Nữ Huỳnh Liên (2012). Hoài niệm. In trong *Đóa sen thiêng*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb, Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 226.
- [2] Ba mươi năm diễn tiến. Sđd, 173.
- [3] Chào bình minh. Sđd, 684.
- [4] Giác ngộ. Sđd, 344.
- [5] Tiếng gọi thiêng liêng. Sđd, 525.
- [6] Đứng giữa cồn đất trên mặt biển. Sđd, 75.
- [7] [11] Đêm trăng ở Cà Nà. Sđd, 259.
- [8] Đi thuyền. Sđd, 76.
- [9] [12] Viếng núi Bửu Long cảm tác. Sđd, 82.
- [10] Tịnh xá Ngọc Quang. Sđd, 520.
- [13] Xuân tâm giới. Sđd, 199-200.
- [14] Nương bóng trăng. Sđd, 246.
- [15] Cảm hoài. Sđd, 422.
- [16] Nhớ Huệ Phục. Sđd, 653.
- [17] Lỗi bước. Sđd, 492.
- [18] Khúc thanh bình. Sđd, 288.
- [19] Kỳ nguyện. Sđd, 670.

[20] Giác đến nhà. Sđd, 208.

[21] Phụ nữ Việt Nam. Sđd, 270.

[22] Vi nhân nan. Sđd, 197.

Tài liệu tham khảo

- Đào Phương Bình, Phạm Tú Châu, Nguyễn Huệ Chi, Đỗ Văn Hỷ, Hoàng Lê, Trần Thị Băng Thanh và Nguyễn Đức Vân (biên soạn) (1977). *Thơ văn Lý - Trần*, tập 1. Hà Nội: Nxb, Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Huệ Chi (chủ biên), Đỗ Văn Hỷ, Trần Thị Băng Thanh và Phạm Tú Châu (1989). *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2. Hà Nội: Nxb, Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Công Lý (2002). *Văn học Phật giáo thời Lý - Trần: diện mạo và đặc điểm*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Đình Thi (1956). Đất nước. Trong *Người chiến sĩ*. Hà Nội: Nxb Văn nghệ.
- Thích Nữ Huỳnh Liên (2012). *Đóa sen thiêng*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb, Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Thiền sư Tịnh Quảng và Sa di Hải Lượng (1765). *三祖實錄*. Thích Phước Sơn dịch và chú giải (1995). *Tam Tổ thực lục*. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.
- Thích Tâm Thiện (1996). *Lý thuyết khoa giáo về con người qua tư tưởng Gandavyuha (Hoa Nghiêm)*. Luận văn tốt nghiệp Khóa Bồi dưỡng Giảng sư Ban Hoằng Pháp Trung ương - Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- Võ Gia Trí (2001). *Văn chương và nghệ sĩ: tiểu luận phê bình*. Hà Nội: Nxb, Văn học.